

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Số: 1507/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Hương, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Phan Thị Thùy Linh. Điện thoại: 0986 099 771
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 14/8/2026 gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 1496/NĐBR-TCKT ngày 14/8/2026 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán.

Đính kèm (Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2026 và

công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- Trưởng Ban KS/BTP;
- P.KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TUQ.TÔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phan Thị Thùy Linh

Số: 1496/NĐBR-TCKT

Long Hương, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh 06 tháng năm 2026 như sau:

1. Nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025:

Lợi nhuận trước thuế 06 tháng năm 2026 đạt 40,56 tỷ đồng, chênh lệch tăng: 29,04 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (06 tháng năm 2025: 11,52 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

a) Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) 06 tháng năm 2026 lãi 10,07 tỷ đồng; 06 tháng năm 2025 lợi nhuận sản xuất điện lãi 14,21 tỷ đồng, chênh lệch giảm 4,14 tỷ đồng;

Công ty phát điện theo hình thức dịch vụ phụ trợ, trong 06 tháng đầu năm 2026 và 06 tháng đầu năm 2025 các tổ máy chủ yếu dừng dự phòng hoặc vận hành phủ đỉnh, thời gian vận hành khi được huy động ngắn, vì vậy suất hao cao ảnh hưởng đến lợi nhuận sản xuất điện của Công ty.

b) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính 06 tháng năm 2026: lãi 30,65 tỷ đồng; 06 tháng năm 2025: lỗ 2,89 tỷ đồng tăng 33,54 tỷ đồng, chủ yếu:

- Lãi tiền gửi 06 tháng năm 2026 là 7,56 tỷ đồng; tăng 2,54 tỷ đồng so với 06 tháng năm 2025 (06 tháng năm 2025 là 5,02 tỷ đồng).

- Chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ năm 06 tháng 2026 lãi 10,08 tỷ đồng; 06 tháng năm 2025 lỗ: 12,16 tỷ đồng tăng 22,24 tỷ đồng.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ đầu tư tài chính 06 tháng năm 2026 là 13,01 tỷ đồng; 06 tháng năm 2025 là 4,25 tỷ đồng tăng 8,76 tỷ đồng.

2. Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán 06 tháng năm 2026 chênh lệch tăng 6,32%:

a) Trước kiểm toán: lợi nhuận trước thuế của Công ty 37,93 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 33,31 tỷ đồng.

b) Sau kiểm toán: lợi nhuận trước thuế: 40,56 tỷ đồng và sau thuế 35,41 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 2,10 tỷ đồng so với trước kiểm toán, nguyên nhân là do:

- Điều chỉnh giảm chi phí hoạt động tài chính (chi phí lãi vay): 0,01 tỷ đồng

- Điều chỉnh tăng doanh thu hoạt động tài chính (chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện): 2,62 tỷ đồng

- Tính lại thuế thu nhập doanh nghiệp sau các điều chỉnh trên tăng 0,53 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận 06 tháng/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,32% so với trước và sau kiểm toán. Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Trưởng Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 3500701305 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 7) cấp ngày 18 tháng 8 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Huy	Thành viên
Ông Châu Thiên Minh Trí	Thành viên
Ông Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên
Ông Trần Lê Minh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Bảo Xuân	Trưởng ban
Bà Võ Thị Thu Hòa	Thành viên
Bà Mai Hương Giang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc
Ông Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc
----------------	---------------

Trụ sở chính

Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ("Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được một công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2025 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần vào ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thử
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18743
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		484.442.762.392	473.871.649.773
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	83.583.617.391	86.491.651.982
111	Tiền		3.464.021.501	2.691.651.982
112	Các khoản tương đương tiền		80.119.595.890	83.800.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		207.813.928.765	177.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(a)	207.813.928.765	177.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		64.875.415.424	60.490.004.071
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	54.602.871.258	49.371.453.610
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.649.737.305	24.750.000
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	622.806.861	11.093.800.461
140	Hàng tồn kho	8	127.011.214.722	140.264.126.543
141	Hàng tồn kho		127.011.214.722	140.264.126.543
160	Tài sản ngắn hạn khác		1.158.586.090	9.625.867.177
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	861.379.767	747.185.038
162	Thuế GTGT được khấu trừ	14(a)	-	-
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	297.206.323	8.878.682.139

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		729.668.974.180	744.807.002.369
220	Tài sản cố định		172.965.078.439	185.868.694.256
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	172.101.928.688	184.879.869.681
222	Nguyên giá		2.795.779.366.358	2.782.977.132.802
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.623.677.437.670)	(2.598.097.263.121)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	863.149.751	988.824.575
228	Nguyên giá		7.373.139.309	7.373.139.309
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.509.989.558)	(6.384.314.734)
250	Tài sản dở dang dài hạn		35.266.523	-
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		35.266.523	-
260	Đầu tư tài chính dài hạn		493.881.301.133	496.214.634.467
262	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	225.577.040.000	225.577.040.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	273.500.927.800	273.500.927.800
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(c)	(5.196.666.667)	(2.863.333.333)
270	Tài sản dài hạn khác		62.787.328.085	62.723.673.646
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	566.720.850	522.167.714
272	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		103.657.137	-
273	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	62.116.950.098	62.201.505.932
280	TỔNG TÀI SẢN		1.214.111.736.572	1.218.678.652.142

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		120.090.672.223	142.183.725.521
310	Nợ ngắn hạn		98.837.438.528	94.779.393.390
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.671.592.463	9.155.047.945
313	Phải trả cổ tức	13	7.307.661.677	7.434.600.677
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14(b)	2.407.666.041	174.922.717
315	Phải trả người lao động	15	3.001.560.000	22.518.839.420
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	19.157.428.655	417.765.202
320	Phải trả ngắn hạn khác	17	1.771.592.077	1.426.926.084
321	Vay ngắn hạn	18(a)	42.506.467.724	47.404.332.318
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn		518.285.685	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	18.495.184.206	6.246.959.027
330	Nợ dài hạn		21.253.233.695	47.404.332.131
339	Vay dài hạn	18(b)	21.253.233.695	47.404.332.131
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.094.021.064.349	1.076.494.926.621
410	Vốn chủ sở hữu		1.094.021.064.349	1.076.494.926.621
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	604.856.000.000	604.856.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		604.856.000.000	604.856.000.000
412	Thặng dư vốn	21	7.560.228.689	7.560.228.689
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	165.405.557.815	156.891.397.324
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	19.793.897.715	19.793.897.715
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	296.405.380.130	287.393.402.893
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		260.992.745.202	244.822.600.437
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		35.412.634.928	42.570.802.456
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.214.111.736.572	1.218.678.652.142

Trần Tuyết Loan
Người lập

Phan Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.959.196.687	123.354.515.975
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	136.959.196.687	123.354.515.975
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	108.013.936.586	91.811.195.097
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	28.945.260.101	31.543.320.878
22	Doanh thu hoạt động tài chính	32.988.695.941	9.856.504.974
23	Chi phí tài chính	3.259.742.762	14.306.917.343
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	926.409.428	1.562.473.778
25	Chi phí bán hàng	12.186.519	7.393.951
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.677.897.851	15.586.134.369
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	40.984.128.910	11.499.380.189
31	Thu nhập khác	-	20.078.976
32	Chi phí khác	420.000.000	881
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(420.000.000)	20.078.095
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	40.564.128.910	11.519.458.284
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	5.255.151.119	859.292.451
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(103.657.137)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	35.412.634.928	10.660.165.833
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	585	102
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	585	102

Trần Tuyết Loan
Người lập

Phan Thị Thủy Linh
Kế toán trưởng

Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	40.564.128.910	11.519.458.284
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	25.705.849.373	26.943.500.333
03	Các khoản dự phòng	2.851.619.019	19.288.750.002
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7.346.796.871)	12.744.443.565
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(22.905.592.065)	(9.269.261.005)
06	Chi phí đi vay	926.409.428	1.562.473.778
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	39.795.617.794	62.789.364.957
09	Tăng các khoản phải thu	(11.949.988.095)	(86.320.344.889)
10	Giảm hàng tồn kho	13.337.467.655	7.637.219.557
11	Giảm các khoản phải trả	(6.327.406.433)	(50.521.663.752)
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	(158.747.865)	2.914.458.365
14	Chi phí đi vay đã trả	(1.011.952.132)	(1.592.105.859)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	10.500.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.645.292.021)	(5.773.998.479)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	28.039.698.903	(70.856.570.100)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(12.837.500.079)	(115.920.000)
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(194.000.000.000)	(165.000.000.000)
24	Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	167.000.000.000	200.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	29.982.564.739	22.882.174.306
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(9.854.935.340)	57.766.254.306
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(20.965.859.154)	(22.577.656.431)
36	Cổ tức chia cho cổ đông	(126.939.000)	(59.614.300)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(21.092.798.154)	(22.637.270.731)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.908.034.591)	(35.727.586.525)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 86.491.651.982	89.293.046.945
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 83.583.617.391	53.565.460.420

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 31.

Trần Tuyết Loan
Người lập

Phan Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 7) cấp ngày 18 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “BTP” theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 7 năm 2009.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng. Ngoài ra, Công ty có hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện và kinh doanh nước uống đóng chai.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Đầu kỳ và cuối kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	25,00	25,00
Công ty Cổ phần Simacai	Sản xuất điện	Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	36,00	36,00

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 219 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 226 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh, số liệu so sánh ở cột "Số kỳ trước" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét sau điều chỉnh (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh 35).

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư bao gồm lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 14 năm
Phương tiện vận tải	5 - 12 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Khác	5 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức đã được phê duyệt và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10). Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ được Ban Tổng Giám đốc ước tính dựa trên tình trạng kỹ thuật, công suất thiết kế, kinh nghiệm vận hành thực tế và kế hoạch bảo dưỡng tài sản. Các thay đổi về điều kiện vận hành, mức độ hao mòn hoặc công nghệ có thể dẫn đến việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích, qua đó ảnh hưởng đến chi phí khấu hao và giá trị còn lại của tài sản trong các kỳ kế toán sau; và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.16). Việc xác định và ghi nhận các khoản dự phòng đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các giả định liên quan đến khả năng phát sinh nghĩa vụ và giá trị nghĩa vụ phải thanh toán trong tương lai. Do các nghĩa vụ này phụ thuộc vào các sự kiện và điều kiện có thể phát sinh trong tương lai, giá trị thanh toán thực tế có thể khác với số liệu đã được ước tính và ghi nhận; và
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9). Dự phòng giảm giá đầu tư được xác định dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi giá trị khoản đầu tư, có xem xét đến các yếu tố bao gồm tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng các dự án của đơn vị nhận đầu tư. Những thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc kết quả hoạt động của đơn vị nhận đầu tư có thể ảnh hưởng đến giá trị có thể thu hồi và dẫn đến việc điều chỉnh mức dự phòng trong các kỳ kế toán sau;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	415.178.095	350.785.705
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	3.048.843.406	2.340.866.277
Các khoản tương đương tiền (ii)	80.119.595.890	83.800.000.000
	<u>83.583.617.391</u>	<u>86.491.651.982</u>

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.706.239.136	2.292.226.259
Khác	342.604.270	48.640.018
	<u>3.048.843.406</u>	<u>2.340.866.277</u>

(ii) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	72.102.938.356	59.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.016.657.534	24.000.000.000
	<u>80.119.595.890</u>	<u>83.800.000.000</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 4,75%/năm (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: từ 3,50% đến 4,75%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ Rịa

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	207.813.928.765	207.813.928.765	-	177.000.000.000	177.000.000.000	-

(i) Chi tiết số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	109.297.161.642	100.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	88.411.972.602	77.000.000.000
Khác	10.104.794.521	-
	<u>207.813.928.765</u>	<u>177.000.000.000</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 7,8%/năm (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: từ 4,3% đến 5,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Simacai (*)	141.827.040.000	(*)	-	141.827.040.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**)	83.750.000.000	331.754.042.500	-	83.750.000.000	372.366.754.000	-
	<u>225.577.040.000</u>		<u>-</u>	<u>225.577.040.000</u>		<u>-</u>

(*) Công ty Cổ phần Simacai đang thực hiện phát triển dự án Nhà máy Thủy điện Si Ma Cai tại tỉnh Lào Cai và dự kiến sẽ đi vào vận hành thương mại vào tháng 12 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết này phù hợp với kỳ vọng.

Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này chưa được xác định một cách đáng tin cậy để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này không thấp hơn giá trị ghi sổ.

(**) Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là chủ đầu tư của Dự án Thủy điện Srêpôk 4A tại tỉnh Đắk Lắk. Dự án có công suất thiết kế 64 MW gồm 2 tổ máy, khởi công năm 2010, hoàn thành và phát điện hòa lưới điện quốc gia năm 2014. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết này phù hợp với kỳ vọng.

Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này được xác định dựa trên cơ sở giá trị hợp lý của các cổ phiếu, được tham chiếu từ giá giao dịch bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính được công bố trên hệ thống giao dịch cổ phiếu của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (*)	114.770.927.800	123.214.080.147	-	114.770.927.800	131.354.764.053	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (*)	108.730.000.000	103.533.333.333	(5.196.666.667)	108.730.000.000	105.866.666.667	(2.863.333.333)
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50.000.000.000	(**)	-	50.000.000.000	(**)	-
	<u>273.500.927.800</u>		<u>(5.196.666.667)</u>	<u>273.500.927.800</u>		<u>(2.863.333.333)</u>

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này được xác định dựa trên cơ sở giá trị hợp lý của các cổ phiếu, được tham chiếu từ giá giao dịch bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính được công bố trên hệ thống giao dịch cổ phiếu của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom").

(**) Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này chưa được xác định một cách đáng tin cậy để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này không thấp hơn giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	52.056.742	42.309.964
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	54.550.814.516	49.329.143.646
	<u>54.602.871.258</u>	<u>49.371.453.610</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba:		
Viện Nghiên cứu Cơ khí	9.637.650.000	-
Khác	12.087.305	24.750.000
	<u>9.649.737.305</u>	<u>24.750.000</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.653.972.329	-
Phải thu cổ tức	-	-	8.356.525.000	-
Khác	622.806.861	-	83.303.132	-
	<u>622.806.861</u>	<u>-</u>	<u>11.093.800.461</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	126.853.405.381	-	140.152.091.134	-
Công cụ, dụng cụ	60.863.026	-	17.032.397	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.680.225	-	-	-
Sản phẩm	92.266.090	-	95.003.012	-
	<u>127.011.214.722</u>	<u>-</u>	<u>140.264.126.543</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	100.460.158.565	2.604.721.941.242	31.362.635.732	45.482.242.473	950.154.790	2.782.977.132.802
Mua trong kỳ	-	11.939.480.556	-	862.753.000	-	12.802.233.556
Số dư cuối kỳ	100.460.158.565	2.616.661.421.798	31.362.635.732	46.344.995.473	950.154.790	2.795.779.366.358
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	89.917.072.628	2.431.689.365.547	30.623.289.800	44.940.130.356	927.404.790	2.598.097.263.121
Khấu hao trong kỳ	794.030.367	24.409.183.135	169.546.362	198.414.685	9.000.000	25.580.174.549
Số dư cuối kỳ	90.711.102.995	2.456.098.548.682	30.792.836.162	45.138.545.041	936.404.790	2.623.677.437.670
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.543.085.937	173.032.575.695	739.345.932	542.112.117	22.750.000	184.879.869.681
Tại ngày cuối kỳ	9.749.055.570	160.562.873.116	569.799.570	1.206.450.432	13.750.000	172.101.928.688

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.257.740.897.425 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 2.231.614.745.970 Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Danh sách tài sản cố định hữu hình còn hiện hữu có giá trị còn lại trên 10% tổng giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hệ thống điều khiển tuabin và kích từ ST10	39.851.148.387	43.136.748.387

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	3.011.117.583	4.362.021.726	7.373.139.309
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.011.117.583	3.373.197.151	6.384.314.734
Khấu hao trong kỳ	-	125.674.824	125.674.824
Số dư cuối kỳ	3.011.117.583	3.498.871.975	6.509.989.558
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	988.824.575	988.824.575
Tại ngày cuối kỳ	-	863.149.751	863.149.751

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 4.859.642.838 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 4.859.642.838 Đồng).

Danh sách tài sản cố định vô hình còn hiện hữu có giá trị còn lại trên 10% tổng giá trị còn lại tài sản cố định vô hình như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lập trình phần mềm cho hệ thống tự động điều chỉnh AGC	811.009.466	926.957.018

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phí bảo hiểm	546.935.781	427.813.112
Khác	314.443.986	319.371.926
	<u>861.379.767</u>	<u>747.185.038</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ	241.374.567	522.167.714
Khác	325.346.283	-
	<u>566.720.850</u>	<u>522.167.714</u>

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.269.352.752	5.087.062.372
Tăng	1.243.528.902	1.890.147.735
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.084.781.037)	(5.707.857.355)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.428.100.617</u>	<u>1.269.352.752</u>

11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị TB Hydro Việt Nam	1.097.007.227	7.605.065.755
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Minh Kim	594.000.000	-
Khác	470.701.440	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	552.649.624	507.218.089
	957.234.172	1.042.764.101
	<u>3.671.592.463</u>	<u>9.155.047.945</u>

13 PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC

Biến động về phải trả về cổ tức trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.434.600.677	7.378.097.007
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	-	19.960.248.000
Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	(126.939.000)	(19.903.744.330)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.307.661.677</u>	<u>7.434.600.677</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, số dư phải trả cổ tức chủ yếu bao gồm các khoản cổ tức phải trả đã được công bố nhưng chưa được thanh toán cho một số cổ đông do các cổ đông này chưa hoàn tất thủ tục đăng ký lưu ký hoặc cập nhật đầy đủ thông tin để nhận cổ tức. Công ty đang tiếp tục rà soát và liên hệ với các cổ đông liên quan để thực hiện thanh toán các khoản cổ tức phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ/phân loại lại trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	3.737.619.079	-	(3.737.619.079)	-
Thuế TNDN	5.552.357.442	-	-	(5.255.151.119)	297.206.323
Thuế thu nhập cá nhân	1.447.548.997	-	-	(1.447.548.997)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.878.775.700	-	-	(1.878.775.700)	-
	<u>8.878.682.139</u>	<u>3.737.619.079</u>	<u>-</u>	<u>(12.319.094.895)</u>	<u>297.206.323</u>
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	170.975.715	9.507.030.814	(3.643.546.146)	(3.737.619.079)	2.296.841.304
Thuế TNDN	-	5.255.151.119	-	(5.255.151.119)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.657.376.004	(2.099.002.270)	(1.447.548.997)	110.824.737
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.131.292.833	(1.252.517.133)	(1.878.775.700)	-
Khác	3.947.002	420.000.000	(423.947.002)	-	-
	<u>174.922.717</u>	<u>21.970.850.770</u>	<u>(7.419.012.551)</u>	<u>(12.319.094.895)</u>	<u>2.407.666.041</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**Mẫu số B 09a – DN****15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, số dư này phản ánh các khoản phải trả cho người lao động theo chính sách tiền lương của Công ty.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	18.765.694.446	-
Chi phí đi vay (Thuyết minh 32(b))	179.921.555	265.464.259
Khác	211.812.654	152.300.943
	<u>19.157.428.655</u>	<u>417.765.202</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng cho doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn	1.449.704.914	-
Ký quỹ, ký cược	85.699.052	108.093.328
Khác	236.188.111	1.318.832.756
	<u>1.771.592.077</u>	<u>1.426.926.084</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại tỷ giá VND	Cuối kỳ VND
Vay dài hạn đến hạn trả từ bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	47.404.332.318	-	(20.965.859.154)	21.253.233.862	(5.185.239.302)	42.506.467.724

(b) Dài hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại tỷ giá VND	Cuối kỳ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	47.404.332.131	-	-	(21.253.233.862)	(4.897.864.574)	21.253.233.695

(*) Vay dài hạn thể hiện số dư khoản vay bằng Won không có tài sản đảm bảo với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Khoản vay này có nguồn gốc từ Hợp đồng vay vốn từ nguồn vốn Quỹ Hợp tác Phát triển Kinh tế Hàn Quốc (EDCF) số 21/TDNN ngày 20 tháng 12 năm 2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Bà Rịa – Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng số nợ vay ban đầu là 49.978.210.130 Won với thời hạn vay từ ngày 12 tháng 1 năm 2001 đến ngày 20 tháng 12 năm 2027. Sau đó, căn cứ Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 24/2014/HĐ.ODA-NHPT-BTA ngày 1 tháng 12 năm 2014 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Bà Rịa – Vũng Tàu và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, toàn bộ nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vay này được chuyển từ Công ty sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty thực hiện vay lại khoản vay này đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam căn cứ theo Hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1 tháng 9 năm 2015. Sau thời điểm vay lại, khoản vay có thời hạn là 13 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, với lãi suất 2,4%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dư nợ gốc còn lại của khoản vay là 3.748.365.750,5 Won, sẽ được hoàn trả trong 3 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ khen thưởng	5.721.450.234	4.136.885.074
Quỹ phúc lợi	12.568.007.006	1.904.346.987
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	205.726.966	205.726.966
	<u>18.495.184.206</u>	<u>6.246.959.027</u>

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.246.959.027	8.141.141.689
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 21)	17.886.497.200	9.724.000.000
Tăng khác	7.020.000	39.892.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(5.645.292.021)	(11.658.074.662)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.495.184.206</u>	<u>6.246.959.027</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành, đã phát hành và đang lưu hành	60.485.600	-	60.485.600	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	48.123.557	79,56	48.123.557	79,56
Khác	12.362.043	20,44	12.362.043	20,44
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.485.600	100,00	60.485.600	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước, số dư đầu năm nay, số dư cuối kỳ	60.485.600	604.856.000.000	604.856.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	144.046.421.501	19.793.897.715	287.351.824.260	1.063.608.372.165
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	42.570.802.456	42.570.802.456
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.724.000.000)	(9.724.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.844.975.823	-	(12.844.975.823)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.960.248.000)	(19.960.248.000)
Số dư đầu kỳ này	604.856.000.000	7.560.228.689	156.891.397.324	19.793.897.715	287.393.402.893	1.076.494.926.621
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	35.412.634.928	35.412.634.928
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(17.886.497.200)	(17.886.497.200)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	8.514.160.491	-	(8.514.160.491)	-
Số dư cuối kỳ	604.856.000.000	7.560.228.689	165.405.557.815	19.793.897.715	296.405.380.130	1.094.021.064.349

(*) Căn cứ Nghị quyết số 981/NQ-NĐBR ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026, Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển lần lượt là 17.886.497.200 Đồng và 8.514.160.491 Đồng. Theo Nghị quyết này, cổ tức sẽ được chi trả cho cổ đông là 30.242.800.000 Đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa công bố ngày chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại) (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	35.412.634.928	10.660.165.833
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(4.478.962.465)
	<u>35.412.634.928</u>	<u>6.181.203.368</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>585</u>	<u>102</u>

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo đó, khi mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được xác định và ghi nhận, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty có thể thay đổi.

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 21, theo Nghị quyết số 981/NQ-NĐBR ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 17.886.497.200 Đồng. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được xác định dựa trên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	10.660.165.833	-	10.660.165.833
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(4.478.962.465)	(4.478.962.465)
	<u>10.660.165.833</u>	<u>(4.478.962.465)</u>	<u>6.181.203.368</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	60.485.600	-	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>176</u>	<u>(74)</u>	<u>102</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu về bán điện	136.262.100.705	122.238.677.173
Doanh thu về bán nước uống đóng chai	447.095.982	515.838.802
Doanh thu về cung cấp dịch vụ	250.000.000	600.000.000
	<u>136.959.196.687</u>	<u>123.354.515.975</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	107.583.441.223	90.877.356.824
Giá vốn nước uống đóng chai đã bán	384.053.056	424.146.677
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	46.442.307	509.691.596
	<u>108.013.936.586</u>	<u>91.811.195.097</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia từ bên liên quan (Thuyết minh 32(a))	10.348.327.000	-
Cổ tức được chia từ bên thứ ba	5.000.000.000	4.250.000.000
Lãi tiền gửi	7.557.265.065	5.019.261.005
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	7.346.796.871	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.736.307.005	587.243.969
	<u>32.988.695.941</u>	<u>9.856.504.974</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.333.333.334	-
Chi phí đi vay (Thuyết minh 32(a))	926.409.428	1.562.473.778
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	12.744.443.565
	<u>3.259.742.762</u>	<u>14.306.917.343</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	9.949.635.847	9.156.463.572
Thuế, phí và lệ phí	1.147.300.296	1.556.803.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.046.300.456	1.079.780.341
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.592.581	292.684.943
Khác	5.294.068.671	3.500.401.625
	<u>17.677.897.851</u>	<u>15.586.134.369</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.564.128.910	11.519.458.284
Thuế tính ở thuế suất 20%	8.112.825.782	2.303.891.657
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.119.669.628)	(1.177.558.067)
Chi phí không được khấu trừ	111.285.600	53.780.816
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(320.821.955)
Dự phòng thiếu của năm trước	47.052.228	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>5.151.493.982</u>	<u>859.292.451</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	5.255.151.119	859.292.451
Thuế TNDN - hoãn lại	(103.657.137)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>5.151.493.982</u>	<u>859.292.451</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	33.190.512.206	34.785.899.196
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.489.261.292	11.089.744.642
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.705.849.373	26.943.500.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.113.278.230	6.678.407.388
Khác	28.207.063.158	27.922.142.109
	<u>125.705.964.259</u>	<u>107.419.693.668</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi tiền gửi, cổ tức được chia chưa nhận được	<u>3.933.524.655</u>	<u>11.010.497.329</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Phát điện 3 – CTCP, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 79,56% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b).

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Công ty mẹ cấp cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện	Chi nhánh của Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Simacai	Công ty liên kết
Công ty Thí nghiệm điện miền Nam – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	Bên liên quan khác
Công ty Điện Lực Vũng Tàu	Bên liên quan khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	136.262.100.705	122.238.677.173
Công ty Điện Lực Vũng Tàu	-	6.360.056
	<u>136.262.100.705</u>	<u>122.245.037.229</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
EVN	5.886.674.344	5.418.029.551
Công ty Thí nghiệm điện miền Nam – Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	18.026.989	-
Công ty Điện Lực Vũng Tàu	75.506	167.963
	<u>5.904.776.839</u>	<u>5.418.197.514</u>
iii) Trả nợ vay (Thuyết minh 18(a))		
EVN	<u>20.965.859.154</u>	<u>22.577.656.431</u>
iv) Chi phí đi vay (Thuyết minh 26)		
EVN	<u>926.409.428</u>	<u>1.562.473.778</u>
v) Trả lãi vay		
EVN	<u>1.011.952.132</u>	<u>1.592.105.859</u>
vi) Cổ tức được chia (Thuyết minh 25)		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	<u>10.348.327.000</u>	-

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>vii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>			
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")			
Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	221.877.400	202.456.000
Châu Thiên Minh Trí	Thành viên	180.443.200	173.033.400
Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên	31.707.000	30.144.000
Trần Lê Minh	Thành viên	31.707.000	24.115.200
Ban Tổng Giám đốc			
Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	223.878.200	195.109.200
Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc	175.380.200	142.887.000
Khác			
Phan Thị Thùy Linh	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 5 năm 2025) Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)	163.675.000	157.284.000
Trần Thị Bảo Xuân	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 26 tháng 5 năm 2025) Kế toán trưởng (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)	164.592.000	131.189.000
Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	31.707.000	27.522.000
Mai Hương Giang	Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 26 tháng 5 năm 2025)	31.707.000	-
Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)		27.522.000
		<u>1.256.674.000</u>	<u>1.111.261.800</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**Mẫu số B 09a – DN****32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua bán điện	54.550.814.516	49.329.143.646
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	-	8.356.525.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
EVN	957.234.172	1.042.738.270
Công ty Điện Lực Vũng Tàu	-	25.831
	957.234.172	1.042.764.101
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
EVN	179.921.555	265.464.259
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(a))		
EVN	42.506.467.724	47.404.332.318
Vay dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
EVN	21.253.233.695	47.404.332.131

33 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	6.262.585.666	6.262.585.666
Từ 1 đến 5 năm	25.050.342.664	25.050.342.664
Trên 5 năm	149.504.219.728	152.635.512.561
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	180.817.148.058	183.948.440.891

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện chi phí thuê đất với diện tích là 115.646,6 m² tại Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê từ 28.264 đồng/m²/năm đến 94.198 đồng/m²/năm tùy theo vị trí thuê. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 31 năm 4 tháng tính từ ngày 11 tháng 1 năm 2024.

34 NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có thể có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê dự án của nhà máy điện theo hợp đồng thuê đất đã ký kết. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Công ty hiện chưa ước tính được một cách đáng tin cậy giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này nếu phát sinh vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp. Công ty đang trao đổi với Tập đoàn EVN để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này. Do đó, Công ty chưa ghi nhận chi phí cho nghĩa vụ hoàn nguyên vào báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo hướng dẫn tại Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	NGUỒN VỐN	Số đầu kỳ		Số liệu trình bày lại VND
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	
313	Phải trả cổ tức	-	7.434.600.677	7.434.600.677
320	Phải trả ngắn hạn khác	8.861.526.761	(7.434.600.677)	1.426.926.084

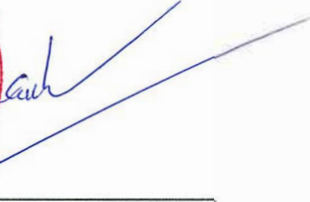
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026.



Trần Tuyết Loan
Người lập



Phan Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc



POWER GENERATION JOINT STOCK
CORPORATION 3
**BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK
COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Long Huong, August 14, 2026

No. /NĐBR-TCKT

Re: Disclosure of reviewed interim financial statements for the 6-month period ended June 30, 2026, and explanation for the increase in profit for the first 6 months of 2026 compared to the same period of the previous year and the change in profit after tax before and after the audit

To:

- State Securities Commission of Viet Nam;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Name of Issuing Organization: Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company
2. Trading name: Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company
3. Stock ticker: BTP
4. Headquarters: Huong Giang Quarter, Long Huong Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
5. Telephone: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Stock exchange: HOSE
7. Information disclosure officer: Ms. Phan Thi Thuy Linh.
Telephone: 0986 099 771
8. Content of disclosed information:

- The reviewed interim financial statements for the 6-month period ended June 30, 2026, of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company, prepared on August 14, 2026, including the Statement of Financial Position, Statement of Profit or Loss and Other Comprehensive Income, Statement of Cash Flows, and Notes to the Financial Statements.

- Official Dispatch No. 1496/NĐBR-TCKT dated August 14, 2026, regarding the explanation for the increase in profit for the first 6 months of 2026 compared to

the same period of the previous year and the change in profit after tax before and after the audit.

Attached (Statement of Financial Position, Statement of Profit or Loss and Other Comprehensive Income, Statement of Cash Flows, Notes to the 2026 Financial Statements, and the official dispatch explaining the reasons for the increase in profit for the first 6 months of 2026 compared to the same period of the previous year and the change in profit after tax before and after the audit).

9. Website address for the full reviewed interim financial statements for the 6-month period ended June 30, 2026, and the official dispatch explaining the reasons for the increase in profit for the first 6 months of 2026 compared to the same period of the previous year and the change in profit after tax before and after the audit: www.btp.com.vn

We hereby certify that the information disclosed above is true and correct and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information./.

Recipients:

- As stated above;
- Board of Directors/BTP;
- Board of Management/BTP;
- Head of Supervisory Board/BTP;
- Technical Safety Department/BTP (Posted on BTP Website);
- Archived: Admin Dept, Finance and Accounting Dept.

**UNDER AUTHORIZED GENERAL
DIRECTOR
CHIEF ACCOUNTANT**



Phan Thi Thuy Linh

POWER GENERATION JOINT STOCK
CORPORATION 3
**BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK
COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No. /NĐBR-TCKT

Ba Ria, August 14, 2026

Re: Explanation for the increase in 6-month profit
in 2026 compared to the same period last year and profit
after tax changes before and after the audit.

To:

- State Securities Commission of Viet Nam;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the Company) would like to provide an explanation for the 6-month business results of 2026 as follows:

1. Reasons for the increase in 6-month profit in 2026 compared to the same period in 2025:

Profit before tax for the first 6 months of 2026 reached 40.56 billion VND, an increase of 29.04 billion VND compared to the same period in 2025 (first 6 months of 2025: 11.52 billion VND). The primary reasons are:

a) Profit from electricity production (including interest expenses) for the first 6 months of 2026 was 10.07 billion VND; in the first 6 months of 2025, the profit from electricity production was 14.21 billion VND, a decrease of 4.14 billion VND;

The Company generates electricity as an ancillary service. During the first 6 months of 2026 and the first 6 months of 2025, the units were mainly in reserve or operated for peak shaving, with short mobilization times; therefore, the high consumption rate affected the Company's electricity production profit.

b) Profit from financial investment activities for the first 6 months of 2026: 30.65 billion VND profit; first 6 months of 2025: 2.89 billion VND loss, an increase of 33.54 billion VND, mainly due to:

- Interest income for the first 6 months of 2026 was 7.56 billion VND; an increase of 2.54 billion VND compared to the first 6 months of 2025 (first 6 months of 2025 was 5.02 billion VND).

- Foreign exchange differences on loans denominated in foreign currencies for the first 6 months of 2026 showed a gain of 10.08 billion VND; first 6 months of 2025 showed a loss of 12.16 billion VND, an increase of 22.24 billion VND.

- Dividends and profits distributed from financial investments for the first 6 months of 2026 were 13.01 billion VND; first 6 months of 2025 were 4.25 billion VND, an increase of 8.76 billion VND.



2. Reasons for the 6.32% increase in profit after tax before and after the audit for the first 6 months of 2026:

a) Before audit: the Company's profit before tax was 37.93 billion VND, and profit after tax was 33.31 billion VND.

b) After audit: profit before tax: 40.56 billion VND and profit after tax: 35.41 billion VND. Profit after tax increased by 2.10 billion VND compared to before the audit, due to:

- Adjustment to decrease financial operating expenses (interest expenses): 0.01 billion VND

- Adjustment to increase financial operating revenue (unrealized exchange rate difference): 2.62 billion VND

- Recalculation of corporate income tax after the above adjustments, an increase of 0.53 billion VND.

The above is the Company's explanation for the main reasons leading to the increase in profit for the 6 months of 2026 compared to the same period last year and the 6.32% increase before and after the audit. The Company respectfully reports this to the Commission, the Exchange, investors, and shareholders of the Company for their information./.

Recipients:

- As above;
- Chairman of the Board of Directors/BTP;
- Head of the BOS, Board of Management/BTP;
- Department of Technical Safety/BTP (Company Website CB);
- Archived: Admin Dept, Finance and Accounting Dept.



Le Van Huy

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026**

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026**

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement of the Board of Management	2
Report on the review of interim financial information	3
Interim Statement of financial position (Form B 01a – DN)	5
Interim Income statement (Form B 02a – DN)	8
Interim Cash flow statement (Form B 03a – DN)	9
Notes to the interim financial statements (Form B 09a – DN)	10

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate

No. 3500701305 dated 1 November 2007 was initially issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City (previously known as the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province) with the latest (7th) amendment dated 18 August 2025.

Board of Directors

Mr. Nguyen Tien Dung	Chairman
Mr. Le Van Huy	Member
Mr. Chau Thien Minh Tri	Member
Mr. Tran Le Trung Hieu	Member
Mr. Tran Le Minh	Member

Board of Supervision

Ms. Tran Thi Bao Xuan	Head of the Board
Ms. Vo Thi Thu Hoa	Member
Ms. Mai Huong Giang	Member

Board of Management

Mr. Le Van Huy	General Director
Mr. Vo Nhu	Deputy General Director

Legal representative

Mr. Le Van Huy	General Director
----------------	------------------

Registered office

Huong Giang Quarter, Long Huong Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam.

Auditor

PwC (Vietnam) Limited

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Statement of Responsibility of the Board of Management of the Company in respect of the Interim Financial Statements

The Board of Management of Baria Thermal Power Joint Stock Company ("the Company") is responsible for preparing and presenting interim financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2026, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended. In preparing these interim financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the interim financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and enable interim financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the interim financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

Approval of the Interim Financial Statements

We hereby approve the accompanying interim financial statements as set out on pages 5 to 46 which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2026 and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim financial statements.

On behalf of Board of Management



Le Van Huy
General Director
Legal Representative

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
14 August 2026

REPORT ON THE REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION TO THE SHAREHOLDERS OF BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Baria Thermal Power Joint Stock Company ("the Company") which were approved by the Board of Management of the Company on 14 August 2026. The interim financial statements comprise the statement of financial position as at 30 June 2026, the income statement, the cash flow statement for the six-month period then ended, and explanatory notes to the interim financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 46.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these interim financial statements of the Company in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of interim financial statements, and for such internal control which the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2026, its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of interim financial statements.

Other Matters

The financial statements of the Company for the year ended 31 December 2025 were audited by an independent auditor whose independent auditor's report dated 31 March 2026 expressed an unmodified audit opinion to these financial statements. In addition, the interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025 were reviewed by this auditor whose independent auditor's report dated 14 August 2025 expressed an unmodified review conclusion to these interim financial statements .

The report on the review of interim financial statements is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited



Tran Khắc The
Audit Practising Licence No.
2043-2023-006-1
Authorised Representative

Report reference number: HCM18743
Ho Chi Minh City, 14 August 2026

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 01a – DN

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Code	ASSETS	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
100	CURRENT ASSETS		484.442.762.392	473.871.649.773
110	Cash and cash equivalents	3	83.583.617.391	86.491.651.982
111	Cash		3.464.021.501	2.691.651.982
112	Cash equivalents		80.119.595.890	83.800.000.000
120	Short-term investments		207.813.928.765	177.000.000.000
123	Short-term investments held to maturity	4(a)	207.813.928.765	177.000.000.000
130	Short-term receivables		64.875.415.424	60.490.004.071
131	Short-term trade accounts receivable	5	54.602.871.258	49.371.453.610
132	Short-term prepayments to suppliers	6	9.649.737.305	24.750.000
135	Other short-term receivables	7	622.806.861	11.093.800.461
140	Inventories	8	127.011.214.722	140.264.126.543
141	Inventories		127.011.214.722	140.264.126.543
160	Other current assets		1.158.586.090	9.625.867.177
161	Short-term expenses to be allocated	10(a)	861.379.767	747.185.036
162	Value added tax ("VAT") to be reclaimed	14(a)	-	-
163	Tax and other receivables from the State	14(a)	297.206.323	8.878.682.139

The notes on pages 10 to 46 are an integral part of these interim financial statements.

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

As at 30 June 2026

Code	ASSETS (continued)	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
200	LONG-TERM ASSETS		729,668,974,180	744,807,002,369
220	Fixed assets		172,965,078,439	185,868,694,256
221	Tangible fixed assets	9(a)	172,101,928,688	184,879,869,681
222	Historical cost		2,795,779,366,358	2,782,977,132,802
223	Accumulated depreciation		(2,623,677,437,670)	(2,598,097,263,121)
227	Intangible fixed assets	9(b)	863,149,751	988,824,575
228	Historical cost		7,373,139,309	7,373,139,309
229	Accumulated amortisation		(6,509,989,558)	(6,384,314,734)
250	Long-term assets in progress		35,266,523	-
252	Construction in progress		35,266,523	-
260	Long-term investments		493,881,301,133	496,214,634,467
262	Investments in associates	4(b)	225,577,040,000	225,577,040,000
263	Investments in other entities	4(c)	273,500,927,800	273,500,927,800
264	Provision for long-term investments in other entities	4(c)	(5,196,666,667)	(2,863,333,333)
270	Other long-term assets		62,787,328,085	62,723,673,646
271	Long-term expenses to be allocated	10(b)	566,720,850	522,167,714
272	Deferred income tax assets		103,657,137	-
273	Long-term spare parts, supplies and equipment	11	62,116,950,098	62,201,505,932
280	TOTAL ASSETS		1,214,111,736,572	1,218,678,652,142

The notes on pages 10 to 46 are an integral part of these interim financial statements.

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 01a – DN

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

As at 30 June 2026

Code	RESOURCES	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
300	LIABILITIES		120,090,672,223	142,183,725,521
310	Short-term liabilities		98,837,438,528	94,779,393,390
311	Short-term trade accounts payable	12	3,671,592,463	9,155,047,945
313	Dividends payable	13	7,307,661,677	7,434,600,677
314	Short-term tax and other payables to the State	14(b)	2,407,666,041	174,922,717
315	Payables to employees	15	3,001,560,000	22,518,839,420
316	Short-term accrued expenses	16	19,157,428,655	417,765,202
320	Other short-term payables	17	1,771,592,077	1,426,926,084
321	Short-term borrowings	18(a)	42,506,467,724	47,404,332,318
322	Provision for short-term liabilities		518,285,685	-
323	Bonus and welfare fund	19	18,495,184,206	6,246,959,027
330	Long-term liabilities		21,253,233,695	47,404,332,131
339	Long-term borrowings	18(b)	21,253,233,695	47,404,332,131
400	OWNERS' EQUITY		1,094,021,064,349	1,076,494,926,621
410	Capital and reserves		1,094,021,064,349	1,076,494,926,621
411	Owners' capital	20, 21	604,856,000,000	604,856,000,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		604,856,000,000	604,856,000,000
412	Capital surplus	21	7,560,228,689	7,560,228,689
418	Investment and development fund	21	165,405,557,815	156,891,397,324
419	Other funds	21	19,793,897,715	19,793,897,715
420	Undistributed earnings	21	296,405,380,130	287,393,402,893
420a	- Undistributed post-tax profits up to the end of previous period		260,992,745,202	244,822,600,437
420b	- Post-tax profits of current period		35,412,634,928	42,570,802,456
440	TOTAL RESOURCES		1,214,111,736,572	1,218,678,652,142



Tran Tuyet Loan
Preparer



Phan Thi Thuy Linh
Chief Accountant



Lê Văn Huy
General Director
14 August 2026

The notes on pages 10 to 46 are an integral part of these interim financial statements.

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 02a – DN

INTERIM INCOME STATEMENT

For the six-month period ended 30 June 2026

Code	Note	Current period VND	Previous period VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	136,959,196,687	123,354,515,975
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01)	23 136,959,196,687	123,354,515,975
11	Cost of goods sold and services rendered	24 108,013,936,586	91,811,195,097
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	28,945,260,101	31,543,320,878
22	Financial income	25 32,988,695,941	9,856,504,974
23	Financial expenses	26 3,259,742,762	14,306,917,343
24	- Including: Interest expense	926,409,428	1,562,473,778
25	Selling expenses	12,186,519	7,393,951
26	General and administration expenses	27 17,677,897,851	15,586,134,369
30	Net operating profit {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	40,984,128,910	11,499,380,189
31	Other income	-	20,078,976
32	Other expenses	420,000,000	881
40	Net other (expenses)/income (40 = 31 - 32)	(420,000,000)	20,078,095
50	Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	40,564,128,910	11,519,458,284
51	Corporate income tax ("CIT") - current	28 5,255,151,119	859,292,451
52	CIT - deferred	28 (103,657,137)	-
60	Profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	35,412,634,928	10,660,165,833
70	Basic earnings per share	22 585	102
71	Diluted earnings per share	22 585	102

Tran Tuyet Loan
Preparer

Phan Thi Thuy Linh
Chief Accountant

Le Van Huy
General Director
14 August 2026



The notes on pages 10 to 46 are an integral part of these interim financial statements.

INTERIM CASH FLOW STATEMENTFor the six-month period ended 30 June 2026
(Indirect method)

Code	Note	Current period VND	Previous period VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Profit before tax	40,564,128,910	11,519,458,284
	Adjustments for:		
02	Depreciation and amortisation	25,705,849,373	26,943,500,333
03	Provisions	2,851,619,019	19,288,750,002
04	Unrealised foreign exchange (gains)/losses	(7,346,796,871)	12,744,443,565
05	Profits from investing and financing activities	(22,905,592,065)	(9,269,261,005)
06	Borrowing costs	926,409,428	1,562,473,778
08	Operating profit before changes in working capital	39,795,617,794	62,789,364,957
09	Increase in receivables	(11,949,988,095)	(86,320,344,889)
10	Decrease in inventories	13,337,467,655	7,637,219,557
11	Decrease in payables	(6,327,406,433)	(50,521,663,752)
12	(Increase)/decrease in expenses to be allocated	(158,747,865)	2,914,458,365
14	Borrowing costs paid	(1,011,952,132)	(1,592,105,859)
16	Other receipts from operating activities	-	10,500,000
17	Other payments on operating activities	(5,645,292,021)	(5,773,998,479)
20	Net cash inflows/(outflows) from operating activities	28,039,698,903	(70,856,570,100)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets	(12,837,500,079)	(115,920,000)
23	Placement of term deposits with original maturity over 3 months	(194,000,000,000)	(165,000,000,000)
24	Collection of term deposits with original maturity over 3 months	167,000,000,000	200,000,000,000
27	Dividends and interest received	29,982,564,739	22,882,174,306
30	Net cash (outflows)/inflows from investing activities	(9,854,935,340)	57,766,254,306
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
34	Repayments of borrowings	(20,965,859,154)	(22,577,656,431)
36	Dividends paid to owners	(126,939,000)	(59,614,300)
40	Net cash outflows from financing activities	(21,092,798,154)	(22,637,270,731)
50	Net increase in cash and cash equivalents of period	(2,908,034,591)	(35,727,586,525)
60	Cash and cash equivalents at beginning of period	86,491,651,982	89,293,046,945
70	Cash and cash equivalents at end of period	83,583,617,391	53,565,460,420

Additional information relating to the interim cash flow statement is presented in Note 31.


Tran Tuyet Loan
Preparer


Phan Thi Thuy Linh
Chief Accountant


Le Van Huy
General Director
14 August 2026


The notes on pages 10 to 46 are an integral part of these interim financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended 30 June 2026

1 GENERAL INFORMATION

Baria Thermal Power Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established in SR Vietnam pursuant to the enterprise registration certificate No. 3500701305 which was issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City (previously known as the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province), dated 1 November 2007 and the latest (7th) amended enterprise registration certificate.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock trading code "BTP" pursuant to the Decision No. 143/QD-SGDHCM on 17 July 2009.

The parent company of the Company is Power Generation Joint Stock Corporation 3. Details of capital contributions are presented in Note 20.

The Company's principal activities are to produce and trade electricity. In addition, the Company also operates in management, operation, maintenance, repair, testing, calibration, and refurbishment of electrical equipment, electrical constructions and the business of bottled drinking water.

The normal operating cycle of the Company does not exceed 12 months. Assets and liabilities are classified as current when they are expected to be recovered, settled or when the Company does not have the right to defer settlement for at least twelve months after the reporting period; all other assets and liabilities should be classified as non-current.

As at 30 June 2026 and as at 1 January 2026, the Company had 2 associates as disclosed in Note 4(b) – Long-term investments. The details are as follows:

	Principal activities	Place of incorporation and operation	Beginning and ending balance	
			% of ownership	% of voting rights
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	Invest in the construction of power generation projects, produce and trade electricity; manage operations maintenance and repair, and renovation of electrical equipment, hydraulic works, and architecture of hydropower plants	Dak Lak Province, Vietnam	25.00	25.00
Simacai Joint Stock Company	Produce hydropower electricity	Lao Cai Province, Vietnam	36.00	36.00

As at 30 June 2026, the Company had 219 employees (as at 1 January 2026: 226 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**2.1 Basis of preparation of interim financial statements**

The interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim financial statements. The interim financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position and financial performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The interim financial statements (comprising the interim Statement of financial position, the interim Income statement, the interim Cash flows statements, and the explanatory notes to the interim financial statements) shall be understood as the interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

2.2 Significant changes in the Company's accounting policies applied**First-time adoption of the new Accounting system**

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the corporate accounting system, replacing Circular 200/2014/TT-BTC, effective from 1 January 2026. Therefore, the Company will apply Circular 99 from 1 January 2026 as the basis to prepare these interim financial statements.

As the first-time adoption of the new Accounting system, the Board of Management reclassified the comparative figures to conform with the current period's presentation. The comparative figures presented in the "Beginning balance" column of the interim Statement of financial position and the related notes are derived from the audited Balance Sheet as at 31 December 2025 after the reclassification. The comparative figures presented in the "Previous period" column of the interim Income statement, interim Cash flows statement, and the related notes are derived from the reviewed interim Income statement and Cash flows statement for the six-month period ended 30 June 2025 (Details are presented in Note 35).

2.3 Reporting period

The Company's annual reporting period is from 1 January to 31 December.

Interim financial statements are prepared for the period from 1 January to 30 June.

2.4 Currency

The interim financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND"), which is the Company's accounting currency.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.5 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. The actual exchange rate at the transaction date is the average of the buying and selling transfer exchange rates quoted by the commercial bank with which the Company regularly transacts. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the period-end date are respectively translated at the average of the buying and selling transfer exchange rates at the period-end date of the commercial bank with which the Company regularly transacts. Foreign currencies deposited in bank at the period-end date are translated at the average of the buying and selling transfer exchange rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the income statement.

2.6 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.7 Receivables

Receivables are initially recognised at cost. Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services and other non-trade receivables not related to sales of goods and rendering of services. Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue, or that are not yet due but for which there is objective evidence indicating that the debtor is unlikely or unable to settle part or all of the outstanding balance.

For receivables that are past due, the overdue period is determined based on the original contractual repayment terms, without taking into account any subsequent debt extensions agreed between the parties. The provision for doubtful debts is made at the following rates:

- 30% for receivables overdue from 6 months to less than 1 year;
- 50% for receivables overdue from 1 year to less than 2 years;
- 70% for receivables overdue from 2 years to less than 3 years;
- 100% for receivables overdue for 3 years or more.

For receivables not yet past due, but for which there is evidence that part or all of the receivable may not be recoverable, the Company estimates the irrecoverable amount and recognises a corresponding provision for doubtful debts.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.7 Receivables (continued)

The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the period. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the statement of financial position based on its remaining maturity period as at the end of the reporting period.

2.8 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the perpetual system for inventories.

The lower of net realisable value and cost is recognised as provision for decline in value of inventories. The difference between the provision required at the end of this accounting period and the provision made at the end of the previous accounting period is recognised as an increase or decrease in the cost of goods sold during the accounting period.

2.9 Investments

(a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Company has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits.

Those investments are initially accounted for at cost of acquisition plus other expenditures directly attributable to the investment (if any). Subsequently, financial income arising from such investments including interest income is recognised as an increase in the carrying amount of the respective investments. Meanwhile, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the statement of financial position based on the remaining period from the statement of financial position date to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.9 Investments (continued)****(b) Investments in associates**

Associates are investments that the Company has significant influence but not control over and the Company would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee.

Investments in associates are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditures directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

(c) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities, without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the accounting period end.

(f) Provision for investments in associates and other entities

Provision for investments in associates and other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the period end.

Provision for investments in associates is calculated based on the loss of investees.

Provision for investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in associates.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.10 Fixed assets*Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are assets held for use in the operating and production of the Company which qualify for recognition as a fixed assets, and are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the period.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.10 Fixed assets (continued)**

Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the period.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plants and buildings	10 - 30 years
Machinery and equipment	5 - 14 years
Motor vehicles	5 - 12 years
Office equipment	3 - 10 years
Computer software	3 - 10 years
Others	5 - 10 years

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment. These costs will be transferred to the historical cost of the resulting fixed assets when such assets are completed and brought to the condition and are depreciated when they are capable of operating in the manner intended by the Company.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.11 Operating leases**

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.12 Expenses to be allocated

Expenses to be allocated represent actual costs incurred that associated with the operating results of multiple accounting period, including short-term and long-term prepayments on the statement of financial position. Short-term expenses to be allocated represent the carrying amount of deferred expenses with an allocation period 12 months or less, or within one normal operating cycle from the date of initial recognition. Long-term expenses to be allocated present the carrying amount of expenses incurred with an expected allocation period exceeding 12 months or beyond one normal operating cycle from the date of initial recognition. Expenses to be allocated are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

2.13 Payables

Payables are initially recognised at cost. Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchases of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the statement of financial position based on its maturity remaining period as at the end of the reporting period. However, payables that the Company does not have the right to defer the settlement of at any time within 12 months from this date are classified as short-term liabilities.

2.14 Borrowings

Borrowings include borrowings from related party.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the statement of financial position based on its maturity remaining period as at the end of the reporting period. However, borrowings that the Company does not have the right to defer the settlement of at any time within 12 months from this date are classified as short-term liabilities.

Borrowing costs are recognised in the income statement when incurred.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.15 Accrued expenses**

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

2.16 Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.17 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the reflects the total par value of shares, including ordinary share, that are classified as equity and recorded in the Enterprise Registration Certificate.

Capital surplus is the difference between the par value and the issue price of shares (including cases of re-issuing repurchased shares) and may be a positive premium (if the issue price is higher than par value) or a negative premium (if the issue price is lower than par value).

Undistributed earnings record the Company's profit after CIT at the reporting date.

2.18 Appropriation of profit

The Company's dividends are recognised as a liability in the Company's financial statements in the period in which such dividends are approved in which the Company no longer has the discretion to avoid the obligation to pay dividends to its shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Company's funds are as below:

(a) Investment and development fund

The investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Company and approved by shareholders in the General Meeting of shareholders. This fund is used for financing the expansion of the Company's production and business activities.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.18 Appropriation of profit (continued)

(b) Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from the Company's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of shareholders. This fund is presented as a liability on the statement of financial position. The fund is used for employee rewards, incentives and welfare enhancement programs.

(c) Other funds

Other funds are appropriated from the Company's profit after CIT and approved by the shareholders in the General Meeting of shareholders.

2.19 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably.;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation. If the Company gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Company allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the income statement.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.19 Revenue recognition (continued)****(b) Revenue from rendering of services**

Revenue from rendering of services is recognised in the income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the rendering of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the period-end date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised in the income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividends income

Income from dividends is recognised in the income statement when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends is recognised when the Company has established receiving rights from investees.

2.20 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of finished goods, merchandise, materials sold or services rendered during the accounting period and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.21 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the accounting period for financial activities including expenses of borrowing; provision for diminution in value of investments and losses from foreign exchange differences.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.22 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods, and providing services.

2.23 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

2.24 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current period taxable profits at the current period tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the statement of financial position date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.25 Related parties

Companies and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including the Board of Directors, the Board of Supervision, the Board of Management of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.26 Critical accounting estimates**

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The areas involving significant estimates and assumptions are as follows:

- Estimated useful life of fixed assets (Note 2.10). The Board of Management estimates the useful lives of fixed assets based on their technical condition, designed capacity, actual operating experience and maintenance plans. Changes in operating conditions, levels of depreciation, or technological advances may require revisions to these estimates, thereby affecting depreciation and amortisation expense and carrying amounts of the related assets in subsequent periods; and
- Estimation of provision (Notes 2.16). The recognition of provision requires the Board of Management to exercise judgment in estimating the probability and amount of future outflows of economic benefits. Given the inherent uncertainty associated with these obligations, actual results may differ from the estimated amount; and
- Reduction in value of investments (Notes 2.9). The provision for reduction in value of investments is determined based on the Board of Management's assessment of the recoverable amount of the investments, taking into consideration factors such as the investees' financial position, operating performance and project prospects. Changes in economic conditions or the operating results of the investees may affect the recoverable amount of the investments and result in adjustments to the provision in subsequent periods;

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Cash on hand	415,178,095	350,785,705
Cash at banks (i)	3,048,843,406	2,340,866,277
Cash equivalents (ii)	80,119,595,890	83,800,000,000
	<u>83,583,617,391</u>	<u>86,491,651,982</u>

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS (continued)

(i) Details of cash at banks are as follows:

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	2,706,239,136	2,292,226,259
Others	342,604,270	48,640,018
	<u>3,048,843,406</u>	<u>2,340,866,277</u>

(ii) Details of cash equivalents are as follows:

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	72,102,938,356	59,800,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	8,016,657,534	24,000,000,000
	<u>80,119,595,890</u>	<u>83,800,000,000</u>

Cash equivalents include term deposits placed at banks with an original maturity of less than 3 months and earned interest of 4.75% per annum (as at 1 January 2026, from 3.50% to 4.75% per annum).

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

4 INVESTMENTS

(a) Investments held to maturity

	Ending balance			Beginning balance		
	Cost	Recoverable	Provision	Cost	Recoverable	Provision
	VND	amount	VND	VND	amount	VND
		VND	VND		VND	VND
Term deposits (i)	207,813,928,765	207,813,928,765	-	177,000,000,000	177,000,000,000	-

(i) Details of investments held to maturity are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	109,297,161,642	100,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	88,411,972,602	77,000,000,000
Others	10,104,794,521	-
	<u>207,813,928,765</u>	<u>177,000,000,000</u>

Investments held to maturity include term deposits placed at banks with an original maturity of more than 3 months and remaining maturity not exceeding 12 months and earned interest rate ranging from 5.0% to 7.8% per annum (as at 1 January 2026: from 4.3% to 5.5% per annum).

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Investments in associates

	Ending balance			Beginning balance		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Simacai Joint Stock Company (*)	141,827,040,000	(*)	-	141,827,040,000	(*)	-
Buon Don Hydropower Joint Stock Company (**)	83,750,000,000	331,754,042,500	-	83,750,000,000	372,366,754,000	-
	<u>225,577,040,000</u>		<u>-</u>	<u>225,577,040,000</u>		<u>-</u>

(*) Simacai Joint Stock Company is developing the Si Ma Cai Hydropower Plant project in Lao Cai Province, which is expected to commence commercial operations in December 2026. The Board of Management of the Company assesses that the financial performance of this associate is up to their expectations.

The recoverable amount of the investment has not been determined for disclosure in the financial statements because it does not have listed price. The Board of Management of the Company assesses that the recoverable amount of the investment is not lower than their book value.

(**). Buon Don Hydropower Joint Stock Company is the investor of the Srepok 4A Hydropower Project in Dak Lak Province. The project, with a designed capacity of 64 MW comprising two generating units, commenced construction in 2010 and was completed and connected to the national power grid in 2014. The Board of Management of the Company assesses that the financial performance of this associate is up to their expectations.

The recoverable amount of the investment is determined by the fair value of the share, with reference to the average reference price for the last 30 consecutive trading days prior to the date of preparation of the financial statements published on the trading system of unlisted public companies ("Upcom").

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

4 INVESTMENTS (continued)

(c) Investments in other entities

	Ending balance			Beginning balance		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (*)	114,770,927,800	123,214,080,147	-	114,770,927,800	131,354,764,053	-
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (*)	108,730,000,000	103,533,333,333	(5,196,666,667)	108,730,000,000	105,866,666,667	(2,863,333,333)
Phu Thanh My Joint Stock Company	50,000,000,000	(**)	-	50,000,000,000	(**)	-
	<u>273,500,927,800</u>		<u>(5,196,666,667)</u>	<u>273,500,927,800</u>		<u>(2,863,333,333)</u>

(*) The recoverable amount of these investments is determined by the fair value of the share, with reference to the average reference price for the last 30 consecutive trading days prior to the date of preparation of the financial statements published on the trading system of unlisted public companies ("Upcom").

(**) The recoverable amount of the investment has not been determined for disclosure in the financial statements because it does not have listed price. The Board of Management of the Company assesses that the recoverable amount of the investment is not lower than their book value.

5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Third parties	52,056,742	42,309,964
Related parties (Note 32(b))	54,550,814,516	49,329,143,646
	<u>54,602,871,258</u>	<u>49,371,453,610</u>

As at 30 June 2026 and 1 January 2026, there was no balance of short-term trade accounts receivable that was past due or not past due but doubtful.

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Third parties:		
National Research Institute of Mechanical Engineering	9,637,650,000	-
Others	12,087,305	24,750,000
	<u>9,649,737,305</u>	<u>24,750,000</u>

7 OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Interest on term deposits	-	-	2,653,972,329	-
Dividends receivable	-	-	8,356,525,000	-
Others	622,806,861	-	83,303,132	-
	<u>622,806,861</u>	<u>-</u>	<u>11,093,800,461</u>	<u>-</u>

As at 30 June 2026 and 1 January 2026, there was no balance of other short-term receivables that was past due or not past due but doubtful.

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

8 INVENTORIES

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Raw materials	126,853,405,381	-	140,152,091,134	-
Tools and supplies	60,863,026	-	17,032,397	-
Work in progress	4,680,225	-	-	-
Finished goods	92,266,090	-	95,003,012	-
	<u>127,011,214,722</u>	<u>-</u>	<u>140,264,126,543</u>	<u>-</u>

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

9 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Plants and buildings VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Historical cost						
Beginning of period	100,460,158,565	2,604,721,941,242	31,362,635,732	45,482,242,473	950,154,790	2,782,977,132,802
New purchases in the period	-	11,939,480,556	-	862,753,000	-	12,802,233,556
End of period	<u>100,460,158,565</u>	<u>2,616,661,421,798</u>	<u>31,362,635,732</u>	<u>46,344,995,473</u>	<u>950,154,790</u>	<u>2,795,779,366,358</u>
Accumulated depreciation						
Beginning of period	89,917,072,628	2,431,689,365,547	30,623,289,800	44,940,130,356	927,404,790	2,598,097,263,121
Charge for the period	794,030,367	24,409,183,135	169,546,362	198,414,685	9,000,000	25,580,174,549
End of period	<u>90,711,102,995</u>	<u>2,456,098,548,682</u>	<u>30,792,836,162</u>	<u>45,138,545,041</u>	<u>936,404,790</u>	<u>2,623,677,437,670</u>
Net book value						
Beginning balance	<u>10,543,085,937</u>	<u>173,032,575,695</u>	<u>739,345,932</u>	<u>542,112,117</u>	<u>22,750,000</u>	<u>184,879,869,681</u>
Ending balance	<u>9,749,055,570</u>	<u>160,562,873,116</u>	<u>569,799,570</u>	<u>1,206,450,432</u>	<u>13,750,000</u>	<u>172,101,928,688</u>

The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use as at 30 June 2026 was VND2,257,740,897,425 (as at 1 January 2026: VND2,231,614,745,970).

9 FIXED ASSETS (continued)

(a) Tangible fixed assets (continued)

List of tangible fixed assets in use with carrying amounts exceeding 10% of the total carrying amount of tangible fixed assets are as follows:

	Ending balance VND	Beginning balance VND
ST10 turbine control and generator excitation system	39,851,148,387	43,136,748,387

(b) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
Historical cost			
Beginning and end of period	3,011,117,583	4,362,021,726	7,373,139,309
Accumulated amortisation			
Beginning of period	3,011,117,583	3,373,197,151	6,384,314,734
Charge for the period	-	125,674,824	125,674,824
End of period	3,011,117,583	3,498,871,975	6,509,989,558
Net book value			
Beginning balance	-	988,824,575	988,824,575
Ending balance	-	863,149,751	863,149,751

The historical cost of intangible fixed assets that were fully depreciated but still in use as at 30 June 2026 was VND4,859,642,838 (as at 1 January 2026: VND4,859,642,838).

List of intangible fixed assets in use with carrying amounts exceeding 10% of the total carrying amount of intangible fixed assets are as follows:

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Software development for the Automatic Generation Control (AGC) system	811,009,466	926,957,018

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

10 EXPENSES TO BE ALLOCATED

(a) Short-term

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Insurance fees	546,935,781	427,813,112
Others	314,443,986	319,371,926
	<u>861,379,767</u>	<u>747,185,038</u>

(b) Long-term

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Tools and supplies	241,374,567	522,167,714
Others	325,346,283	-
	<u>566,720,850</u>	<u>522,167,714</u>

Movements in expenses to be allocated during the accounting period/year were as follows:

	Current period VND	Previous year VND
Beginning of period/year	1,269,352,752	5,087,062,372
Increases	1,243,528,902	1,890,147,735
Allocation in the period/year	<u>(1,084,781,037)</u>	<u>(5,707,857,355)</u>
End of period/year	<u>1,428,100,617</u>	<u>1,269,352,752</u>

11 LONG-TERM SPARE PARTS, SUPPLIES AND EQUIPMENT

Long-term spare parts, supplies and equipment represent the net value of equipment, materials and spare parts used for storage, replacement, preventing damage of assets and have storage time of more than 12 months or one normal operating cycle.

12 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Third parties		
LNG Trading Branch - PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,097,007,227	7,605,065,755
TB Hydro Vietnam Engineering and Equipment Company Limited	594,000,000	-
Minh Kim Technical Trading Company Limited	470,701,440	-
Others	552,649,624	507,218,089
Related parties (Note 32(b))	957,234,172	1,042,764,101
	<u>3,671,592,463</u>	<u>9,155,047,945</u>

13 DIVIDENDS PAYABLE

Movements in dividends payable during the accounting period/year were as follows:

	Current period VND	Previous year VND
Beginning of period/year	7,434,600,677	7,378,097,007
Dividends payable during the period/year	-	19,960,248,000
Dividends paid during the period/year	(126,939,000)	(19,903,744,330)
End of period/year	<u>7,307,661,677</u>	<u>7,434,600,677</u>

As at 30 June 2026 and 1 January 2026, dividend payables mainly comprised declared dividends that remained unpaid to certain shareholders who had not completed the securities depository registration procedures or provided sufficient information required for dividend payment. The Company is in the process of reviewing, contacting the relevant shareholders to make the payment of the dividend payables.

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

14 TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

	Beginning balance VND	Receivable/payable during the period VND	Payment during the period VND	Net-off/reclassification during the period VND	Ending balance VND
a) Tax receivables					
VAT to be reclaimed	-	3,737,619,079	-	(3,737,619,079)	-
Corporate income tax	5,552,357,442	-	-	(5,255,151,119)	297,206,323
Personal income tax	1,447,548,997	-	-	(1,447,548,997)	-
Land rental	1,878,775,700	-	-	(1,878,775,700)	-
	<u>8,878,682,139</u>	<u>3,737,619,079</u>	<u>-</u>	<u>(12,319,094,895)</u>	<u>297,206,323</u>
b) Tax payables					
VAT on domestic sales	170,975,715	9,507,030,814	(3,643,546,146)	(3,737,619,079)	2,296,841,304
Corporate income tax	-	5,255,151,119	-	(5,255,151,119)	-
Personal income tax	-	3,657,376,004	(2,099,002,270)	(1,447,548,997)	110,824,737
Land rental	-	3,131,292,833	(1,252,517,133)	(1,878,775,700)	-
Others	3,947,002	420,000,000	(423,947,002)	-	-
	<u>174,922,717</u>	<u>21,970,850,770</u>	<u>(7,419,012,551)</u>	<u>(12,319,094,895)</u>	<u>2,407,666,041</u>

15 PAYABLES TO EMPLOYEES

At as 30 June 2026 and 1 January 2026, the balance represents the payable to employees according to the Company's policy on payable and remuneration.

16 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Repair expenses related to fixed assets	18,765,694,446	-
Interest expense (Note 32(b))	179,921,555	265,464,259
Others	211,812,654	152,300,943
	<u>19,157,428,655</u>	<u>417,765,202</u>

17 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
VAT payable on revenue recognized but not yet invoiced	1,449,704,914	-
Deposits	85,699,052	108,093,328
Others	236,188,111	1,318,832,756
	<u>1,771,592,077</u>	<u>1,426,926,084</u>

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

18 BORROWINGS

(a) Short-term

	Beginning balance VND	Increase VND	Decrease VND	Current portion of long-term borrowings VND	Foreign exchange revaluation VND	Ending balance VND
Current portion of long-term borrowings from related parties (Note 32(b)) (*)	<u>47,404,332,318</u>	<u>-</u>	<u>(20,965,859,154)</u>	<u>21,253,233,862</u>	<u>(5,185,239,302)</u>	<u>42,506,467,724</u>

(b) Long-term

	Beginning balance VND	Increase VND	Decrease VND	Current portion of long-term borrowings VND	Foreign exchange revaluation VND	Ending balance VND
Borrowings from related parties (Note 32(b)) (*)	<u>47,404,332,131</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(21,253,233,862)</u>	<u>(4,897,864,574)</u>	<u>21,253,233,695</u>

(*) The long-term loan represents a unsecured loan drawn in Korean Won ("KRW") with Vietnam Electricity ("EVN"). This loan originated from the Korea Economic Development Cooperation Fund – EDCF under Loan Agreement No. 21/TDNN dated 20 December 2004 between Economic Development Cooperation Fund - Ba Ria - Vung Tau Branch (now known as Vietnam Development Bank - Ba Ria Vung Tau Branch) and Baria Power Plant (now known as Baria Thermal Power Joint Stock Company) with an original principal amount of KRW49,978,210,130 and a loan term ranging from 12 January 2001 to 20 December 2027. Subsequently, pursuant to the Transfer of Rights and Obligations Agreement No. 24/2014/HĐ.ODA-NHPT-BTA between Vietnam Development Bank - Ba Ria Vung Tau Branch and EVN dated 1 December 2014, all obligations relating to the original loan agreement were transferred from the Company to EVN. The Company then re-borrowed the outstanding loan balance from EVN under On-lending Agreement No. 2015/EVN-BARIA/EDCF dated 1 September 2015. After the on-lending date, the loan has a loan term of 13 years from 1 September 2015, with an interest rate of 2,4%/year.

As at 30 June 2026, the outstanding principal balance of the loan is KRW3,748,365,750.5 and will be repaid in 3 semi-annual terms with each payment amount of KRW1,249,455,253.5, and the final payment is due on 20 November 2027.

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

19 BONUS AND WELFARE FUND

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Bonus fund	5,721,450,234	4,136,885,074
Welfare fund	12,568,007,006	1,904,346,987
Bonus fund of management and directors	205,726,966	205,726,966
	<u>18,495,184,206</u>	<u>6,246,959,027</u>

Movements in bonus and welfare fund during the period/year were as follows:

	Current period VND	Previous year VND
Beginning of period/year	6,246,959,027	8,141,141,689
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 21)	17,886,497,200	9,724,000,000
Other increase	7,020,000	39,892,000
Utilisation during the period/year	<u>(5,645,292,021)</u>	<u>(11,658,074,662)</u>
Ending of period/year	<u>18,495,184,206</u>	<u>6,246,959,027</u>

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

20 OWNERS' CAPITAL
(a) Number of shares

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered to be issued, issued and existing in circulation	60,485,600	-	60,485,600	-

(b) Details of owners' shareholdings

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Power Generation Joint Stock Corporation 3	48,123,557	79.56	48,123,557	79.56
Others	12,362,043	20.44	12,362,043	20.44
Number of existing shares in circulation	60,485,600	100.00	60,485,600	100.00

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND	Total VND
Beginning balance of previous year, beginning balance of current year, ending balance of current period	60,485,600	604,856,000,000	604,856,000,000

Par value per share: VND10,000.

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

21 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Capital surplus VND	Investment and development fund VND	Owners' other capital VND	Undistributed earnings VND	Total VND
Beginning balance of previous year	604,856,000,000	7,560,228,689	144,046,421,501	19,793,897,715	287,351,824,260	1,063,608,372,165
Net profit for the year	-	-	-	-	42,570,802,456	42,570,802,456
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(9,724,000,000)	(9,724,000,000)
Appropriation to investment and development fund	-	-	12,844,975,823	-	(12,844,975,823)	-
Dividend paid	-	-	-	-	(19,960,248,000)	(19,960,248,000)
Beginning balance of current period	604,856,000,000	7,560,228,689	156,891,397,324	19,793,897,715	287,393,402,893	1,076,494,926,621
Net profit for the period	-	-	-	-	35,412,634,928	35,412,634,928
Appropriation to bonus and welfare fund (*)	-	-	-	-	(17,886,497,200)	(17,886,497,200)
Appropriation to investment and development fund (*)	-	-	8,514,160,491	-	(8,514,160,491)	-
Ending balance of current period	604,856,000,000	7,560,228,689	165,405,557,815	19,793,897,715	296,405,380,130	1,094,021,064,349

(*) Pursuant to Resolution No. 981/NQ-NĐBR dated 21 May 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders, the Company appropriated to the bonus and welfare fund and the investment and development fund amounting to VND17,886,497,200 and VND8,514,160,491, respectively. Under this Resolution, dividends amounting to VND 30,242,800,000 shall be distributed to shareholders. As at the date of the statement of financial position, the Company had not yet announced the date for finalizing shareholders entitled to receive dividends.

22 EARNINGS PER SHARE**(a) Basic earnings per share**

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare funds and preferred share dividend by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, adjusted for bonus shares issued during the period and excluding Repurchased shares. The details were as follows:

	Current period	Prior period (Restated) (*)
Net profit attributable to shareholders (VND)	35,412,634,928	10,660,165,833
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND)	-	(4,478,962,465)
	<u>35,412,634,928</u>	<u>6,181,203,368</u>
Weighted average number of ordinary shares in circulations (shares)	60,485,600	60,485,600
Basic earnings per share (VND)	<u>585</u>	<u>102</u>

The Board of Management does not have a sufficient rationales to estimate the appropriation to the bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2026 for the purpose of calculating basic earnings per share. Accordingly, the Company's basic earnings per share shall be adjusted upon determination and recognition of the bonus and welfare funds.

- (*) As presented in Note 21, pursuant to Resolution No. 981/NQ-NĐBR dated 21 May 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders, the Company appropriated to bonus and welfare fund amounting to VND17,886,497,200. The bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2025 was determined based on the ratio of profit after tax for the six-month period ended 30 June 2025. Accordingly, basic earnings per share of the six-month period ended 30 June 2025 were recalculated to take into account adjustments for bonus and welfare expenses as follows:

	Previously reported	Adjustments	Restated
Net profit attributable to shareholders (VND)	10,660,165,833	-	10,660,165,833
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND)	-	(4,478,962,465)	(4,478,962,465)
	<u>10,660,165,833</u>	<u>(4,478,962,465)</u>	<u>6,181,203,368</u>
Weighted average number of ordinary shares in circulations (shares)	60,485,600	-	60,485,600
Basic earnings per share (VND)	<u>176</u>	<u>(74)</u>	<u>102</u>

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
Form B 09a – DN
22 EARNINGS PER SHARE (continued)
(b) Diluted earnings per share

The Company did not have any ordinary shares potentially diluted during the period and up to the date of this financial statements. Therefore, the diluted earnings per share is equal to the basic earnings per share.

23 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Current period VND	Previous period VND
Net revenue from sales of electricity	136,262,100,705	122,238,677,173
Net revenue from sales of bottled beverages	447,095,982	515,838,802
Net revenue from rendering of services	250,000,000	600,000,000
	<u>136,959,196,687</u>	<u>123,354,515,975</u>

24 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Previous period VND
Cost of electricity sold	107,583,441,223	90,877,356,824
Cost of sale of bottled beverages	384,053,056	424,146,677
Cost of services rendered	46,442,307	509,691,596
	<u>108,013,936,586</u>	<u>91,811,195,097</u>

25 FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Previous period VND
Dividend income from related parties (Note 32(a))	10,348,327,000	-
Dividend income from third parties	5,000,000,000	4,250,000,000
Interest income from deposits	7,557,265,065	5,019,261,005
Net gain from foreign currency translation at period-end	7,346,796,871	-
Gains from foreign exchange difference	2,736,307,005	587,243,969
	<u>32,988,695,941</u>	<u>9,856,504,974</u>

26 FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Previous period VND
Provision for diminution in value of investments	2,333,333,334	-
Interest expense (Note 32(a))	926,409,428	1,562,473,778
Net loss from foreign currency translation at period-end	-	12,744,443,565
	<u>3,259,742,762</u>	<u>14,306,917,343</u>

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
Form B 09a – DN
27 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period VND	Previous period VND
Staff costs	9,949,635,847	9,156,463,572
Taxes, fees and charges	1,147,300,296	1,556,803,888
External services	1,046,300,456	1,079,780,341
Depreciation and amortisation	240,592,581	292,684,943
Others	5,294,068,671	3,500,401,625
	<u>17,677,897,851</u>	<u>15,586,134,369</u>

28 CORPORATE INCOME TAX ("CIT")

The CIT on the Company's accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Accounting profit before tax	40,564,128,910	11,519,458,284
Tax calculated at a rate of 20%	8,112,825,782	2,303,891,657
Effect of:		
Income not subject to tax	(3,119,669,628)	(1,177,558,067)
Expenses not deductible for tax purposes	111,285,600	53,780,816
Utilisation of tax losses for which no deferred income tax asset was recognised previously	-	(320,821,955)
Under-provision in previous years	47,052,228	-
CIT charge (*)	<u>5,151,493,982</u>	<u>859,292,451</u>
Charged/(credited) to the income statement:		
CIT – current	5,255,151,119	859,292,451
CIT – deferred	(103,657,137)	-
	<u>5,151,493,982</u>	<u>859,292,451</u>

(*) The CIT charge for the period is based on estimated taxable profit and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

29 COSTS OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represent all costs incurred during the period from the Company's operating activities, excluding cost of merchandise for trading activities. The details are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Staff costs	33,190,512,206	34,785,899,196
Raw materials	31,489,261,292	11,089,744,642
Depreciation and amortisation	25,705,849,373	26,943,500,333
External services	7,113,278,230	6,678,407,388
Others	28,207,063,158	27,922,142,109
	<u>125,705,964,259</u>	<u>107,419,693,668</u>

30 SEGMENT REPORTING

The main production and business activities of the Company are producing and trading electricity in Ho Chi Minh City, Vietnam. Other production and business activities of the Company accounted for a very small proportion of total revenue and performance of the Company in the period as well as in previous accounting periods. The Board of Management believes that the Company's business risk and profitability are not affected by differences in the business lines provided by the Company and the geographical areas in which the Company operates. Therefore, the Company does not present segment reports by business lines and geographical areas.

31 ADDITIONAL INFORMATION ON CERTAIN ITEMS OF THE CASH FLOW STATEMENT

	Current period VND	Previous period VND
Interest income from deposits, dividend income that has not been received	<u>3,933,524,655</u>	<u>11,010,497,329</u>

32 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is controlled by Power Generation Corporation 3, a company incorporated in Vietnam, which owns 79.56% of the Company's charter capital. The ultimate parent of the Company is Vietnam Electricity ("EVN"), a company incorporated in Vietnam.

Details of associates are given in Note 4(b).

32 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

Details of the key related parties and relationship are given as below:

Related party	Relationship
Vietnam Electricity ("EVN")	Ultimate parent company
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Parent company
Electric Power Trading Company	Branch of Ultimate parent company
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	Fellow group subsidiary
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	Fellow group subsidiary
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	Associate
Simacai Joint Stock Company	Associate
Southern Power Corporation - Southern Electrical Testing Company	Other related party
Vung Tau Power Company	Other related party

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the period are:

	Current period VND	Previous period VND
i) Revenue from sales of goods and rendering of services		
Electric Power Trading Company	136,262,100,705	122,238,677,173
Vung Tau Power Company	-	6,360,056
	<u>136,262,100,705</u>	<u>122,245,037,229</u>
ii) Purchases of goods and services		
EVN	5,886,674,344	5,418,029,551
Southern Power Corporation - Southern Electrical Testing Company	18,026,989	-
Vung Tau Power Company	75,506	167,963
	<u>5,904,776,839</u>	<u>5,418,197,514</u>
iii) Repayment of borrowings (Note 18(a))		
EVN	<u>20,965,859,154</u>	<u>22,577,656,431</u>
iv) Interest expense (Note 26)		
EVN	<u>926,409,428</u>	<u>1,562,473,778</u>
v) Interest payment		
EVN	<u>1,011,952,132</u>	<u>1,592,105,859</u>
vi) Dividend income (Note 25)		
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	<u>10,348,327,000</u>	<u>-</u>

32 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

		Current period VND	Previous period VND
<i>vii) Compensation of key management</i>			
Members of the Board of Directors ("BOD")			
Nguyen Tien Dung	Chairman	221,877,400	202,456,000
Chau Thien Minh Tri	Member	180,443,200	173,033,400
Tran Le Trung Hieu	Member	31,707,000	30,144,000
Tran Le Minh	Member	31,707,000	24,115,200
Board of Management			
Le Van Huy	General Director, Member of the BOD	223,878,200	195,109,200
Vo Nhu	Deputy General Director	175,380,200	142,887,000
Others			
Phan Thi Thuy Linh	Chief Accountant (from 26 May 2025) Head of the Board of Supervision ("BOS") (until 26 May 2025)	163,675,000	157,284,000
Tran Thi Bao Xuan	Head of the BOS (from 26 May 2025) Chief Accountant (until 26 May 2025)	164,592,000	131,189,000
Vo Thi Thu Hoa	Member of the BOS	31,707,000	27,522,000
Mai Huong Giang	Member of the BOS (from 26 May 2025)	31,707,000	-
Do Thi Le Tran	Member of the BOS (until 26 May 2025)	-	27,522,000
		<u>1,256,674,000</u>	<u>1,111,261,800</u>

BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

32 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Period-end balances with related parties

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Short-term trade accounts receivable (Note 5)		
EVN Power Trading Company	54,550,814,516	49,329,143,646
Other short-term receivables (Note 7)		
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	-	8,356,525,000
Short-term trade accounts payable (Note 12)		
EVN	957,234,172	1,042,738,270
Vung Tau Power Company	-	25,831
	957,234,172	1,042,764,101
Short-term accrued expenses (Note 16)		
EVN	179,921,555	265,464,259
Current portion of long-term borrowings (Note 18(a))		
EVN	42,506,467,724	47,404,332,318
Long-term borrowings (Note 18(b))		
EVN	21,253,233,695	47,404,332,131

33 COMMITMENTS UNDER OPERATING LEASES

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	Land rental	
	Ending balance VND	Beginning balance VND
Within one year	6,262,585,666	6,262,585,666
Between one and five years	25,050,342,664	25,050,342,664
Over five years	149,504,219,728	152,635,512,561
Total minimum payments	180,817,148,058	183,948,440,891

Operating lease payments represent total rentals payable by the Company for renting 115,646.6 m² of land in Huong Giang Quarter, Long Huong Ward, Ho Chi Minh City, ranges from 28,264 VND/m²/year to 94,198 VND/m²/year, depending on the rental location. The land lease agreement was signed for a period of 31 years and 4 months from 11 January 2024.

34 CONTINGENT LIABILITIES

As at 30 June 2026, the Board of Managements assessed that the Company may have an obligation to clean, restore and return the premises at the end of the lease term of the power plant in accordance with signed land rental contract. According to relevant regulations, the advance deduction of abandonment costs must be made according to the mechanism and policies applicable to each industry and each unit. The Company has not yet been able to estimate the value of this restoration obligation reasonably as it is a complex technical area. The Company is discussing with EVN for more specific instructions; and monitor updates on the policy mechanism on revert provisions applicable to the power generation sector in estimating the value of this obligation. Accordingly, the Company did not recognise the provision for the restoration obligation to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.

35 COMPARATIVE FIGURES

Certain comparative figures in the statement of financial position as at 31 December 2025 have been represented to confirm with the presentation of current period in accordance with the guidance under Circular 99, which is effective from 1 January 2026, as follows:

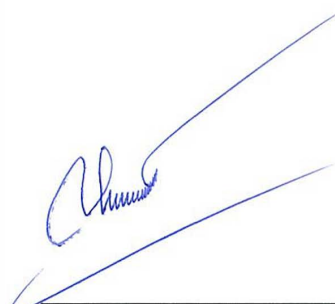
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Code	RESOURCES	Beginning balance		
		As previously reported VND	Adjustments VND	Represented VND
313	Dividends payable	-	7,434,600,677	7,434,600,677
320	Other short-term payables	8,861,526,761	(7,434,600,677)	1,426,926,084

The interim financial statements were approved by the Board of Management on 14 August 2026.



Tran Tuyet Loan
Preparer



Phan Thi Thuy Linh
Chief Accountant




Le Van Huy
General Director